

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu:
Mua vật tư tiêu hao y tế năm 2016 của Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét các Tờ trình số 18,19/TT-CCTY ngày 25/5/2016 của Trung tâm y tế huyện Đắk Glei và đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 1746/BC-STC ngày 19/7/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán gói thầu: Mua vật tư tiêu hao y tế năm 2016 của Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei, với các nội dung sau:

1. Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei.
2. Mục tiêu mua sắm: Nhằm đảm bảo vật tư y tế phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh tại Trung tâm y tế huyện Đắk Glei.
3. Địa điểm trang bị: Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei.
4. Tổng dự toán: 873.783.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng chẵn*).
5. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua vật tư tiêu hao y tế năm 2016 của Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei, với các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua vật tư tiêu hao y tế năm 2016.

(Chi tiết danh mục gói thầu kèm theo Báo cáo thẩm định số 1746/BC-STC ngày 19/7/2016 của Sở Tài chính)

2. Giá gói thầu: 873.783.000 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng chẵn).

(Giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và giao hàng tại Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

3. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Từ tháng 7 năm 2016.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 180 ngày (kể từ ngày ký hợp đồng).

Điều 3. Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei (Chủ đầu tư)

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình duyệt dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Tuân thủ Luật đấu thầu, các quy định hiện hành của Nhà nước và dự toán mua sắm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

- Việc đấu thầu mua sắm vật tư, hàng hóa theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3081/BKH-QLĐT ngày 11/5/2010 và Ủy ban nhân dân tỉnh tại các Văn bản số 1694/UBND-KTTH ngày 05/8/2015 và số 421/UBND-KTTH ngày 03/3/2016.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND, tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, KT5 *hư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy

DANH MỤC GÓI THẦU

(Kèm theo Quyết định số: **809** /QĐ-UBND
ngày **26** tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Danh mục vật tư – Đặc điểm kinh tế kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Băng cuộn gạc -Đặc tính kỹ thuật: 0,09 x 2,5m. -Quy cách: Lốc/ 50 cuộn.	Cuộn	6.500	2.400	15.600.000
2	Băng dính vải -Đặc tính kỹ thuật: 1,25cm x2m. -Quy cách: Hộp/ 100 cuộn.	Cuộn	700	2.900	2.030.000
3	Băng dính vải -Đặc tính kỹ thuật: 2,5cm x 5m. -Quy cách: Hộp/ 12 cuộn.	Cuộn	200	10.500	2.100.000
4	Băng rôn -Quy cách: Hộp/ 3 cái.	Cái	1.000	1.800	1.800.000
5	Băng thun 3 móc -Đặc tính kỹ thuật: 10,2cm x 1,8m. -Quy cách: Hộp/ 12 cuộn.	Cuộn	24	18.000	432.000
6	Bơm tiêm 5 ml -Đặc tính kỹ thuật: 5ml + kim 25. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	30.000	890	26.700.000
7	Bơm tiêm 10 ml -Đặc tính kỹ thuật: 10ml + kim 25. -Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	850	1.450	1.232.500
8	Bơm kim tiêm 20 ml -Đặc tính kỹ thuật: 20ml + kim 23. -Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	50	2.650	132.500

1/2

9	Bơm tiêm 50ml -Đặc tính kỹ thuật: 50 ml (cho ăn). -Quy cách: Hộp/ 25 cái.	Cái	35	6.200	217.000
10	Bông thấm nước -Đặc tính kỹ thuật: Bông gòn 1 kg. -Quy cách: Thùng. 12 kg.	Kg	70	195.000	13.650.000
11	Bông không thấm nước -Đặc tính kỹ thuật: Bông không thấm nước. -Quy cách: Thùng/ 12 kg.	Kg	14	172.000	2.408.000
12	Bơm tiêm 1 ml -Đặc tính kỹ thuật: 1ml + kim 26Gx1/2; 25Gx5/8. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	500	950	475.000
13	Bơm tiêm 3 ml -Đặc tính kỹ thuật: 3ml + kim 25. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	2.000	840	1.680.000
14	Bông thấm nước 100g -Đặc tính kỹ thuật: Bông thấm nước 100g loại I. -Quy cách: Thùng/ 100 gói.	Gói	1	28.500	28.500
15	Bột bó lớn 6 inches -Đặc tính kỹ thuật: 15cm x 4,5m. -Quy cách: Thùng/ 72 cuộn.	Cuộn	200	21.000	4.200.000
16	Chỉ Black Silk 3 (2/0) 75cm 3/8CT26 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 2/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 26mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	500	24.000	12.000.000

the

17	Chỉ Black Silk 2 (3/0) 75cm 1/2CT 26 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 3/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	1.000	24.000	24.000.000
18	Chỉ Black Silk 1,5 (4/0) 75cm 3/8 CT19 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 4/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 19mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	150	24.000	3.600.000
19	Chỉ Black Silk 1 (5/0) 75cm 3/8CT 16 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tự nhiên 5/0 dài 75cm, 3/8 kim tam giác 16mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	48	26.000	1.248.000
20	Chỉ Chromic Catgut 3,5 (2/0) 75cm 1/2CT26 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 2/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	500	31.000	15.500.000
21	Chỉ Chromic Catgut 3 (3/0) 75cm 1/2CT26 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 3/0 dài 75cm, 1/2 kim tam giác 26mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	1.000	31.000	31.000.000
22	Chỉ Chromic Catgut (4/0) 75cm 3/8CT16 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tiêu 4/0 dài 75cm, 3/8 kim tròn 16mm. -Quy cách: Hộp/ 30 tép.	Tép	350	31.000	10.850.000
23	Chỉ Daclon 2/0 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác, dài 26 mm, 3/8c. -Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	24	32.800	787.200

Handwritten signature

24	Chỉ Daclon 3/0 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác, dài 20 mm, 3/8c. -Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	24	32.800	787.200
25	Chỉ Daclon 5/0 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ không tan tổng hợp số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác, dài 13 mm, 3/8c. -Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	24	32.800	787.200
26	Surgicryl 2/0 -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0, dài 75cm, kim tròn, dài 26mm, 1/2C. -Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	24	80.000	1.920.000
27	Chỉ Surgicryl 4/0 kim tròn -Đặc tính kỹ thuật: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4/0 dài 75cm, kim tròn, dài 26mm, 1/2C. -Quy cách: Hộp/ 12 sợi.	Sợi	10	80.000	800.000
28	Cồn 90°	Lít	50	24.000	1.200.000
29	Lưỡi dao phẫu thuật vô trùng các số -Đặc tính kỹ thuật: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22; 23. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	300	2.900	870.000
30	Đai xương đòn -Đặc tính kỹ thuật: Size 2-9.	Cái	50	40.000	2.000.000
31	Nẹp cổ cứng	Cái	10	150.000	1.500.000
32	Đai cột sống các cỡ -Đặc tính kỹ thuật: Các cỡ.	Cái	10	100.000	1.000.000
33	Đai xương sườn	Cái	50	120.000	6.000.000

34	Đầu col vàng -Đặc tính kỹ thuật: 200ul. -Quy cách: Gói/ 1.000 cái.	Cái	12.000	100	1.200.000
35	Connecta plus3 white 10 -Đặc tính kỹ thuật: Chạc 3 dịch truyền có dây nối 10cm, áp suất 40 PSI, xoay 360 ⁰ . -Quy cách: Hộp/ 50 sợi.	Sợi	100	18.500	1.850.000
36	Dây truyền dịch -Đặc tính kỹ thuật: dây dài 150cm. -Quy cách: Bịch/ 1 bộ.	Bộ	200	5.800	1.160.000
37	Dây truyền dịch -Đặc tính kỹ thuật: Bầu đếm giọt thể tích 8,5 ml có thiết kế màng lọc dịch, van thoát khí có màng lọc khí nằm tại bầu đếm.. -Quy cách: Bịch/ 1 bộ.	Bộ	2.500	6.200	15.500.000
38	Dây truyền dịch 20 giọt/ 1ml -Đặc tính kỹ thuật: Đầu cắm nhựa, buồng nhỏ giọt nhỏ, cổng tiêm, dây dài 300 cm, đầu Leur lock, kim tiêm không có chất PVC, 21G x 1/2 (0,8 x 40mm). -Quy cách: Bịch/ 1 bộ.	Bộ	100	12.400	1.240.000
39	Dây truyền dịch 60 giọt/ 1ml -Đặc tính kỹ thuật: Đầu cắm nhựa, buồng nhỏ giọt nhỏ, cổng tiêm, dây dài 300 cm, đầu Leur lock kim tiêm không có chất PVC, 21G x 1/2 (0,8 x 40) mm. -Quy cách: Bịch/ 1 bộ.	Bộ	100	15.700	1.570.000
40	Dây garo -Đặc tính kỹ thuật: Garo tay. -Quy cách: Bịch/ 10 cái.	Sợi	100	3.200	320.000

41	Dây hút nhót không khóa (size 6-18) -Đặc tính kỹ thuật: Size 6-17. -Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	250	2.800	700.000
42	Dây hút nhót có khóa (size 6-18) -Đặc tính kỹ thuật: Size 6-18. -Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	350	2.800	980.000
43	Dây hút nhót có khóa (size 6-18) -Đặc tính kỹ thuật: Size 6-18. -Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	550	2.800	1.540.000
44	Dây thở oxy người lớn 1 nhánh	Cái	100	6.500	650.000
45	Dây thở oxy người lớn và trẻ lớn 2 nhánh -Quy cách: Thùng/ 100 cái.	Cái	500	6.800	3.400.000
46	Dây thở oxy sơ sinh 2 nhánh -Đặc tính kỹ thuật: Size SX. -Quy cách: Thùng/ 100 cái.	Cái	300	8.200	2.460.000
47	Gạc nhỏ 10x10x8 lớp có cản quang tiết trùng -Đặc tính kỹ thuật: Gạc phẫu thuật tiết trùng 10 x 10cm x 8 lớp. -Quy cách: Gói/ 10 miếng.	Gói	7.000	1.350	9.450.000
48	Gạc cầu sản khoa tiết trùng Fi45 có bông, có dây -Đặc tính kỹ thuật: Fi45 có bông, có dây. -Quy cách: Gói/ 1 cái.	Gói	300	3.500	1.050.000
49	Gạc Vaseline -Đặc tính kỹ thuật: 18 x 20cm. -Quy cách: Hộp/ 10 miếng.	Miếng	2.500	1.500	3.750.000
50	Găng tay dài khảo sát cổ tử cung -Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	100	18.500	1.850.000

ba

51	Găng tay tiết trùng các số -Đặc tính kỹ thuật: Số 6,5; 7; 7,5. -Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	17.000	6.700	113.900.000
52	Găng tay tiết trùng các số -Đặc tính kỹ thuật: Số 6,5; 7; 7,6. -Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	600	6.700	4.020.000
53	Găng tay kiểm tra size S, M -Đặc tính kỹ thuật: Size S, M. -Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	15.000	1.800	27.000.000
54	Găng tay kiểm tra size S, M -Đặc tính kỹ thuật: Size S, M. -Quy cách: Hộp/ 50 đôi.	Đôi	500	1.800	900.000
55	Giấy ghi kết quả đo điện tim -Đặc tính kỹ thuật: 63mm x 30m. -Quy cách: Hộp/ 10 cuộn.	Cuộn	20	30.000	600.000
56	Giấy siêu âm -Quy cách: Hộp/ 3 xấp/ 240 tờ.	Hộp	10	2.400.000	24.000.000
57	Giấy điện tim tập khổ 120 x 100 -Đặc tính kỹ thuật: 120 x 100.	Tập	50	110.000	5.500.000
58	Giêmsa 3% -Đặc tính kỹ thuật: Giêmsa 3%. -Quy cách: Chai/ 500 ml.	Chai	5	399.000	1.995.000
59	Kẹp rốn tiết trùng -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	1.000	1.600	1.600.000
60	Khẩu trang y tế 3 lớp nẹp mũi TT -Đặc tính kỹ thuật: 3 lớp có nẹp mũi TT. -Quy cách: Bịch/ 100 gói.	Cái	4.000	1.600	6.400.000

tho

61	Kim lườn tĩnh mạch an toàn G18, 20, 22 -Đặc tính kỹ thuật: G18, 20, 22.	Cái	1.200	21.800	26.160.000
62	Kim lườn tĩnh mạch an toàn G24 -Đặc tính kỹ thuật: G24.	Cái	1.500	22.000	33.000.000
63	Venflon Pro 18, 20, 22 -Đặc tính kỹ thuật: Có 6 đường cản quang ngầm. -Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	1.200	20.100	24.120.000
64	Angiocath 24G -Đặc tính kỹ thuật: G24 có 3 đường cản quang ngầm. -Quy cách: Hộp/ 50 cái.	Cái	1.500	17.000	25.500.000
65	Kim 2 cánh bướm -Đặc tính kỹ thuật: G19, G21, G23, G25. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	1.500	1.850	2.775.000
66	Kim châm cứu các số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) -Đặc tính kỹ thuật: Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. -Quy cách: Gói/ 10 cái.	Gói	6.000	11.000	66.000.000
67	Kim nha khoa ngắn hoặc dài 27G -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	100	2.000	200.000
68	Kim tiêm số 18 -Đặc tính kỹ thuật: G18. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Hộp	900	500	450.000
69	Mũ giấy tiệt trùng -Đặc tính kỹ thuật: Mũ giấy tiệt trùng. -Quy cách: Gói/ 50 cái.	Cái	1	1.050	1.050
70	Nhiệt kế thủy ngân -Quy cách: Thùng/ 720 cái.	Cái	120	15.000	1.800.000

11/11/2023

71	Ống nghiệm EDTA -Đặc tính kỹ thuật: Tube nhựa chịu lực ly tâm, nắp nhựa xanh biển. -Quy cách: Hộp/ 100 cái.	Cái	10.000	1.100	11.000.000
72	Ống nghiệm nhựa có nắp -Đặc tính kỹ thuật: Tube lấy máu đông (nắp đỏ hoặc nắp vàng không nhãn). -Quy cách: Gói/ 500 cái.	Cái	10.000	850	8.500.000
73	Phim X-quang 24x30 -Đặc tính kỹ thuật: Phim X-quang (phim ướt). -Quy cách: Hộp/ 100 tấm.	Hộp	90	1.119.000	100.710.000
74	Phim X-quang 30x40 -Đặc tính kỹ thuật: Phim X quang (phim ướt). -Quy cách: Hộp/ 100 tấm.	Hộp	70	1.799.000	125.930.000
75	Dây cho ăn có nắp các số -Đặc tính kỹ thuật: Dây cho ăn có nắp (các số từ 6-18). -Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	100	5.100	510.000
76	Dây cho ăn có nắp các số -Đặc tính kỹ thuật: Dây cho ăn có nắp (các số từ 6-18). -Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	100	5.100	510.000
77	Sonde Foley 2 nhánh số 12; 14; 16; 18; 20; 22 -Đặc tính kỹ thuật: số 12; 14; 16; 18; 20; 22. -Quy cách: Hộp/ 10 cái.	Cái	100	15.000	1.500.000
78	Sonde Nelaton (từ số 8 - 18) -Quy cách: Bịch/ 1 cái.	Cái	100	10.500	1.050.000
79	Săng lỗ vải loại trung -Đặc tính kỹ thuật: Săng lỗ vải loại trung, nhỏ, đỡ đỡ.	Cái	50	28.000	1.400.000

80	Săng lỗ vải loại nhỏ -Đặc tính kỹ thuật: Săng lỗ vải loại trung, nhỏ, đỡ đê.	Cái	50	28.000	1.400.000
81	Săng vải (đỡ đê) -Đặc tính kỹ thuật: Săng lỗ vải loại trung, nhỏ, đỡ đê.	Cái	50	28.000	1.400.000
82	Tạp dề y tế -Đặc tính kỹ thuật: 1,1 x 1,2m. -Quy cách: Gói/ 100 cái.	Cái	300	5.800	1.740.000
83	Tinh dầu sả -Quy cách: Thùng/ 5 lít.	Lít	10	850.000	8.500.000
84	Bao đo máu sau khi sinh -Quy cách: Gói/1 cái.	Cái	500	12.000	6.000.000
85	Túi nước tiểu có quai treo 2.000ml có van xả -Đặc tính kỹ thuật: Túi nước tiểu có quai treo 2.000ml có van xả, vô trùng. -Quy cách: Gói/ 1 cái.	Cái	60	7.700	462.000
	Tổng cộng				873.738.150
	Làm tròn				873.738.000